

**BÁO CÁO CẬP NHẬT VĨ MÔ
THÁNG 1/2026**

**ĐÀ PHỤC HỒI VƯỢT
HIỆU ỨNG MÙA VU**

Lê Tự Quốc Hưng
Phó phòng Chiến lược Thị trường
hung.ltq@vdsc.com.vn

Võ Nguyễn Vũ Toàn
Chuyên viên Vĩ mô
toan.vnv@vdsc.com.vn

www.vdsc.com.vn



- **Sản xuất công nghiệp tăng mạnh +21,5% YoY** nhưng gần như đi ngang so với tháng trước (**-0,2% MoM**), chủ yếu do **hiệu ứng điểm rơi Tết** (Tết 2025 rơi vào tháng 1) làm nhiễu so sánh theo tháng; nhìn qua lăng kính đã loại trừ yếu tố lịch nghỉ, động lực phục hồi sản xuất vẫn **tích cực**. **PMI 52,5** duy trì vùng mở rộng tháng thứ 7 liên tiếp, cho thấy đà tăng được hậu thuẫn bởi **sản lượng, đơn hàng mới** và **việc làm** (mạnh nhất từ **6/2024**), trong khi **đơn hàng xuất khẩu** nhích lên lần thứ 3/4 tháng gần đây (đáng chú ý từ **châu Á/ Ấn Độ**). Rủi ro ngắn hạn cần theo dõi là **thời gian giao hàng nhà cung cấp kéo dài**, tạo lực cản nhất định lên nhịp cải thiện chung.
- **Tiêu dùng phục hồi nhờ yếu tố mùa vụ và cầu cải thiện** sau giai đoạn thời tiết bất lợi Q4/2025, với doanh thu bán lẻ và dịch vụ tăng 9,3% svck. **Lạm phát vẫn trong vùng kiểm soát** khi CPI tăng 2,5% svck, lạm phát lõi tăng 3,19% svck; áp lực giá chủ yếu đến từ dịch vụ và nhà ở nhưng được bù trừ đáng kể bởi nhóm giao thông giảm nhờ giá nhiên liệu thấp.
- **Niềm tin kinh doanh của khối DN châu Âu cải thiện mạnh** (BCI EuroCham Q4/2025 đạt 80), củng cố câu chuyện môi trường đầu tư thuận lợi. Rủi ro chính nằm ở chất lượng thực thi và khả năng chống chéo văn bản trong giai đoạn cải cách nhanh, cùng với tiến độ giải ngân đầu tư công và sự phục hồi của FDI đăng ký điều chỉnh trong các tháng tới.
- **Dòng vốn FDI thể hiện sự phân hóa**. FDI thực hiện đạt 1,68 tỷ USD (+11,3% svck), cao nhất tháng 1 trong 5 năm, phản ánh giải ngân của các dự án hiện hữu vẫn tốt. Ngược lại, FDI đăng ký giảm mạnh xuống 2,58 tỷ USD (-40,6% svck) do vốn điều chỉnh co lại; trong khi vốn cấp mới vẫn tích cực. Chế biến chế tạo tiếp tục là “nam châm” thu hút vốn.
- **Đầu tư công ghi nhận quy mô kế hoạch lớn và mức phân bổ cao**, giải ngân 2025 lũy kế đến 31/01/2026 đạt 858,6 nghìn tỷ đồng (94,8% kế hoạch Thủ tướng giao). Tuy nhiên, giải ngân tháng 1/2026 còn thấp (19,1 nghìn tỷ đồng), cho thấy độ trễ đầu năm và đặt áp lực tăng tốc từ Q2 để tạo lực kéo tăng trưởng.
- **Thương mại hàng hóa duy trì đà tăng trưởng mạnh**, với **xuất khẩu +30% YoY** và **nhập khẩu +49,6% YoY**—một phần do **hiệu ứng Tết** của cùng kỳ; nếu loại trừ yếu tố mùa vụ, mức tăng **tháng 1 vẫn vượt trội so với tháng 2/2025**. Dù vậy, **cán cân thương mại đảo chiều sang thâm hụt ~1,8 tỷ USD**, chủ yếu do **khối FDI** đẩy mạnh nhập khẩu nhanh hơn xuất khẩu (**+47,3% YoY vs +36,9% YoY**). Trong bối cảnh **thuế quan Mỹ ngày càng mang tính địa chính trị** và khó dự đoán, doanh nghiệp toàn cầu chuyển từ tối ưu chi phí sang tối ưu rủi ro—ưu tiên thị trường **có FTA ổn định**, siết tiêu chuẩn kỹ thuật/quy tắc xuất xứ và nâng yêu cầu về nhà cung ứng. Với Việt Nam, đây vừa là rủi ro ngắn hạn cho nhóm xuất khẩu, vừa là cơ hội nâng vị thế trong mạng lưới tiếp cận thị trường nếu đẩy nhanh **chuẩn hóa đầu vào–xuất xứ** và **tận dụng các FTA để tham gia sâu** hơn vào **chuỗi cung ứng mới**.

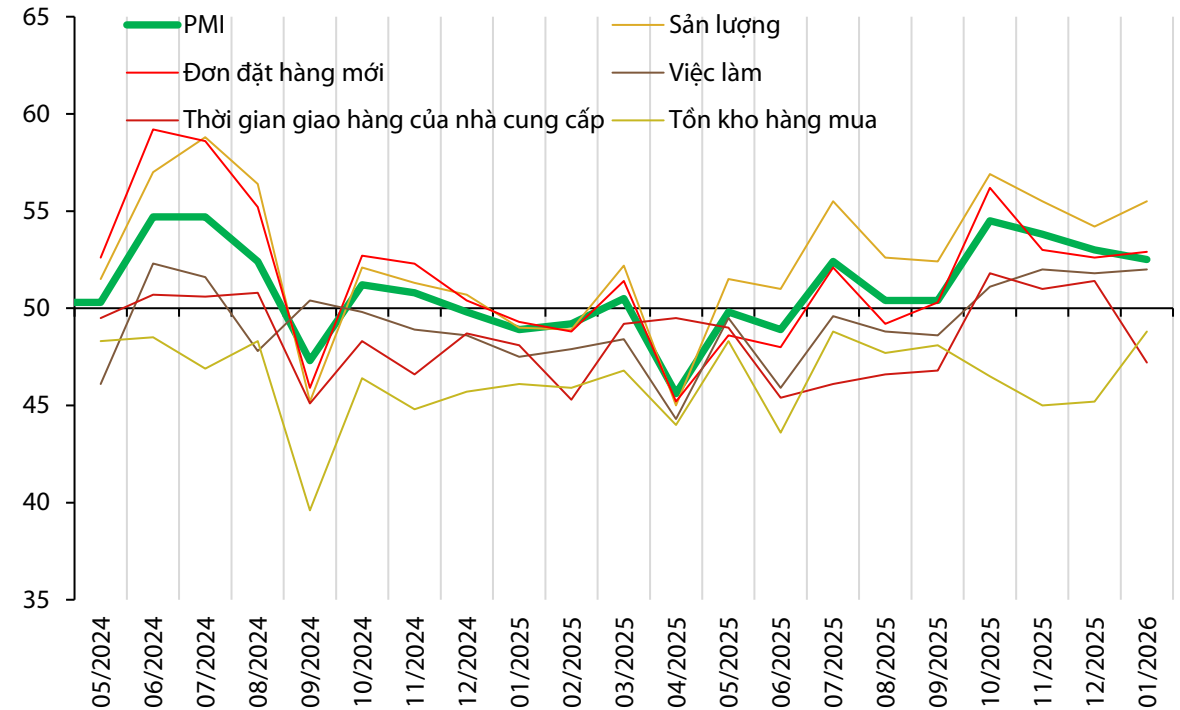
Tăng trưởng chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chính

% so với cùng kỳ	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26
Chế biến thực phẩm	11,0	11,6	9,6	12,9	15,7	17,7
Đồ uống	9,8	8,2	11,0	4,8	8,1	26,1
Dệt may	6,8	8,6	6,9	5,5	7,3	16,3
Da giày	3,5	5,7	8,6	6,8	9,8	20,5
Chế biến gỗ	7,2	14,7	8,2	3,3	2,2	21,7
Hoá chất	9,0	15,1	23,4	29,3	21,7	35,2
Thuốc, dược liệu	-4,1	5,7	-19,2	41,5	31,5	23,4
Cao su, plastic	18,0	20,3	14,3	8,3	10,6	25,8
Sản xuất kim loại	10,0	26,8	31,3	27,5	16,2	35,4
Hàng điện tử	16,3	15,5	15,9	9,5	13,6	20,3
Sản xuất xe có động cơ	14,8	10,5	4,2	4,3	25,5	36,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	6,8	6,6	9,9	7,9	5,8	20,3
Sản xuất và phân phối điện	6,2	13,9	9,2	3,6	11,2	14,1
Chỉ số chung	8,7	12,7	10,4	9,1	10,1	21,5

Nguồn: TCTK, CTCK Rồng Việt

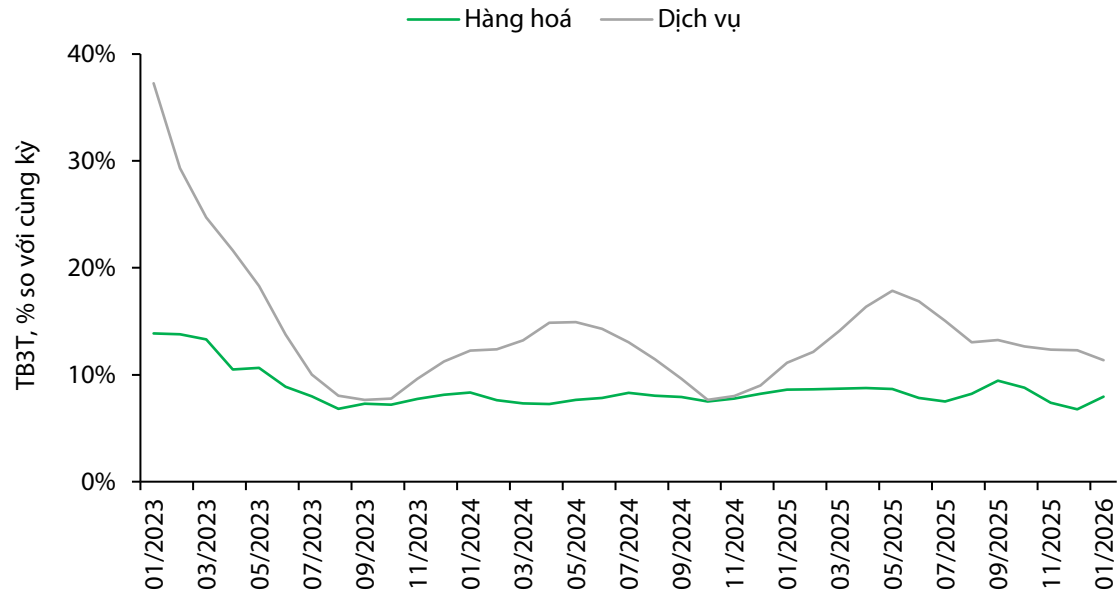
- Sản xuất công nghiệp ghi nhận mức tăng mạnh so với cùng kỳ nhưng gần như đi ngang so với tháng trước, đạt **+21,5% svck** và **-0,2% svtt**. Diễn biến này chủ yếu phản ánh hiệu ứng “điểm rơi Tết Nguyên Đán” khi **Tết 2025 rơi vào tháng 1**, khiến nền so sánh theo tháng bị nhiễu. Dù vậy, mức tăng vẫn **tốt hơn tháng 2 cùng kỳ năm trước (+19,7% svck)** nếu loại bỏ tác động lịch nghỉ Tết, cho thấy động lực phục hồi sản xuất nhìn chung vẫn tích cực.
- Trong khi đó, **PMI duy trì trạng thái mở rộng ở 52,5 điểm**, đánh dấu **tháng thứ 7 liên tiếp** giữ trên ngưỡng 50 điểm. Sản lượng tăng nhanh hơn, đơn hàng mới cải thiện và đặc biệt **việc làm tăng mạnh nhất kể từ 6/2024**, phản ánh doanh nghiệp đang có xu hướng mở rộng công suất. Đơn hàng xuất khẩu tăng nhẹ lần thứ 3 trong 4 tháng gần đây, chủ yếu đến từ các thị trường châu Á như **Ấn Độ** nhờ nhu cầu khách hàng cải thiện. Điểm cần theo dõi là **thời gian giao hàng của nhà cung cấp kéo dài**, yếu tố này đang tạo lực cản nhất định lên chỉ số chung.

Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất của Việt Nam



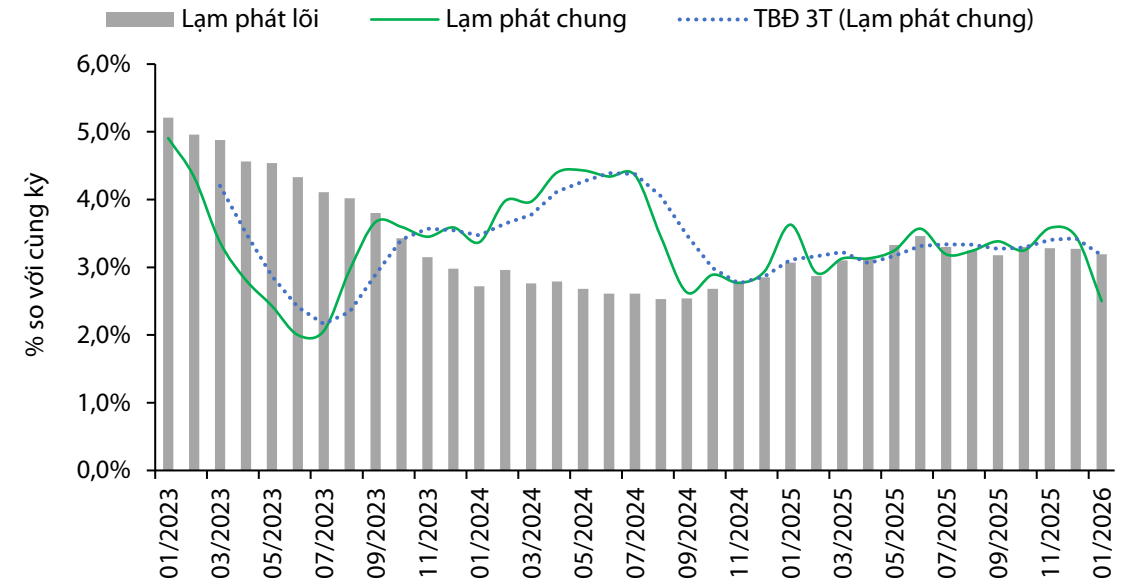
Nguồn: S&P Global, CTCK Rồng Việt

Tăng trưởng doanh số bán lẻ hàng hoá và dịch vụ (svck)



Nguồn: TCTK, CTCK Rồng Việt

Thay đổi trong chỉ số giá tiêu dùng



Nguồn: TCTK, CTCK Rồng Việt

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2026 đạt 632,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% svck. Đáng chú ý, Tết 2026 rơi vào 17/02, nên số liệu tháng 1 phản ánh nhu cầu mùa vụ và cầu nội địa hồi phục tốt sau giai đoạn thời tiết cực đoan Q4/2025.
- Lạm phát tháng 01/2026 tiếp tục được giữ ổn định, chỉ số giá tiêu dùng chỉ tăng 2,5% svck trong khi lạm phát cơ bản tăng 3,19% svck. Cấu trúc lạm phát cho thấy áp lực chủ yếu đến từ các nhóm mang tính mùa vụ và dịch vụ (như nhà ở & VLXD +0,70% svtt; ăn uống +0,20% svtt), nhưng được bù trừ đáng kể bởi nhóm giao thông -2,32% svtt nhờ giá xăng, dầu giảm qua đó giữ CPI chung ở mức thấp dù nhu cầu trước Tết tăng.

Điểm nghẽn trước đây về thể chế cũng là điểm đột phá được xác định trong ĐH Đảng lần thứ XIV và các văn bản trước đó được triển khai mạnh mẽ trong năm 2025

Đột phá về thể chế và thực thi



Cải cách thủ tục hành chính chuyển từ giảm bước sang thiết kế lại luồng xử lý



Tăng cường chế tài và nâng chuẩn tuân thủ

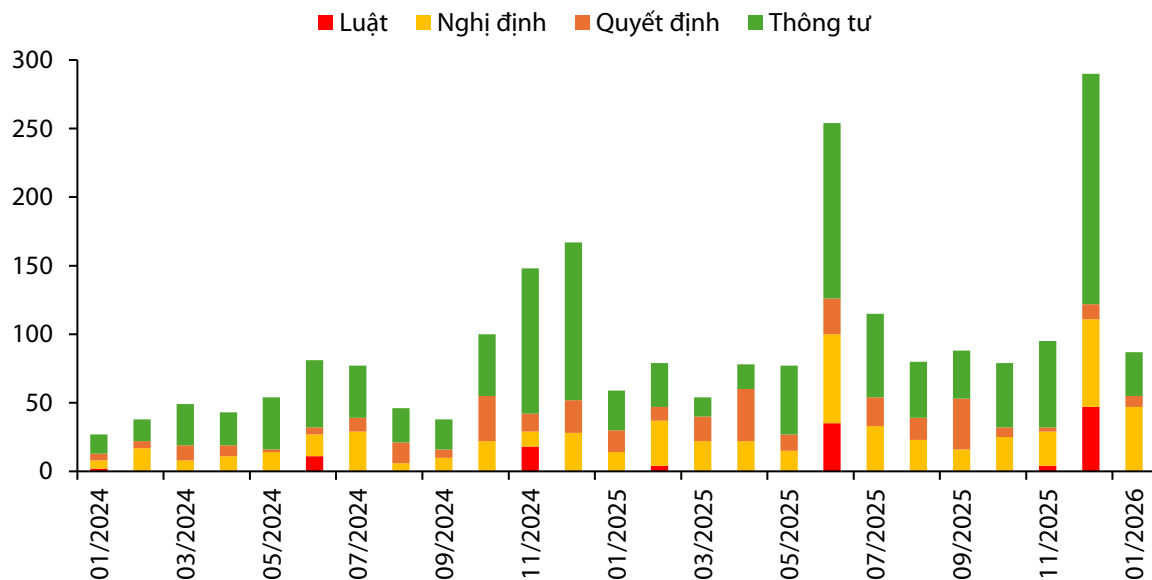
Tích cực

- (1) Tăng tốc giải phóng nguồn lực (đầu tư công, doanh nghiệp và dòng vốn FDI)
- (2) Giảm rủi ro dài hạn nhờ nâng chuẩn pháp lý, thực thi

Hạn chế

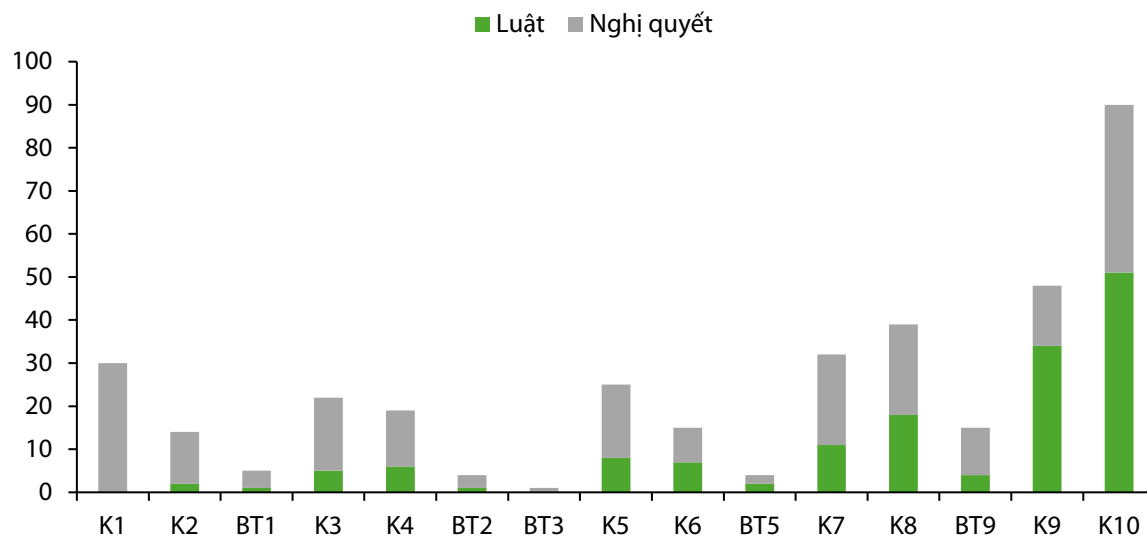
- (1) Văn bản quy phạm pháp luật ra nhanh, thiếu hướng dẫn, thời gian áp dụng nhanh khiến doanh nghiệp khó theo kịp
- (2) Rủi ro chất lượng soạn thảo & chống chéo trong giai đoạn chuyển tiếp (thiếu đồng bộ giữa bộ, ngành, địa phương)

Số văn bản quy phạm pháp luật ban hành hàng tháng



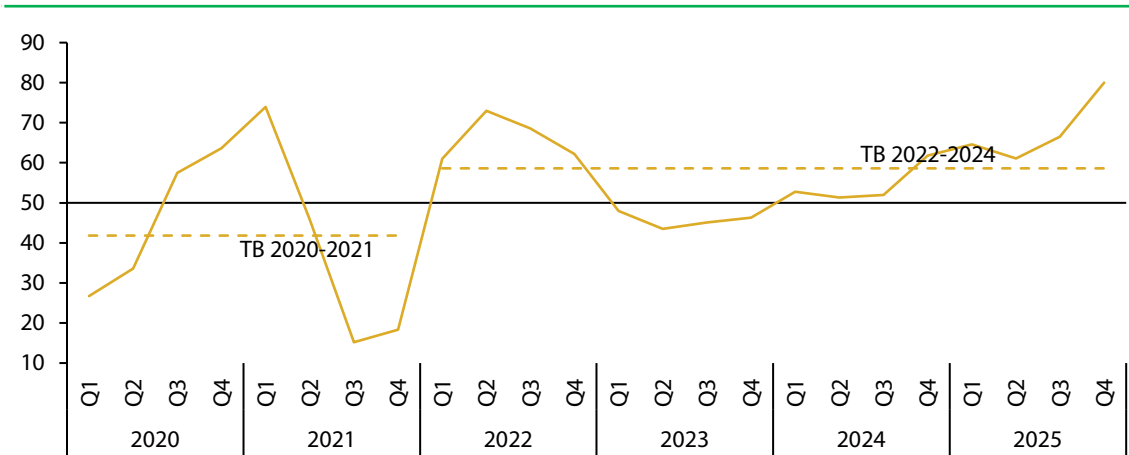
Nguồn: CTCK Rồng Việt tổng hợp

Số văn bản quy phạm pháp luật trong mỗi kỳ họp Quốc hội



Nguồn: CTCK Rồng Việt tổng hợp. K: kỳ họp theo lịch | K: kỳ họp; BT: kỳ họp bất thường

Chỉ số Niềm tin Kinh doanh Việt Nam 2020-2025



Nguồn: Eurocharm, CTCK Rồng Việt

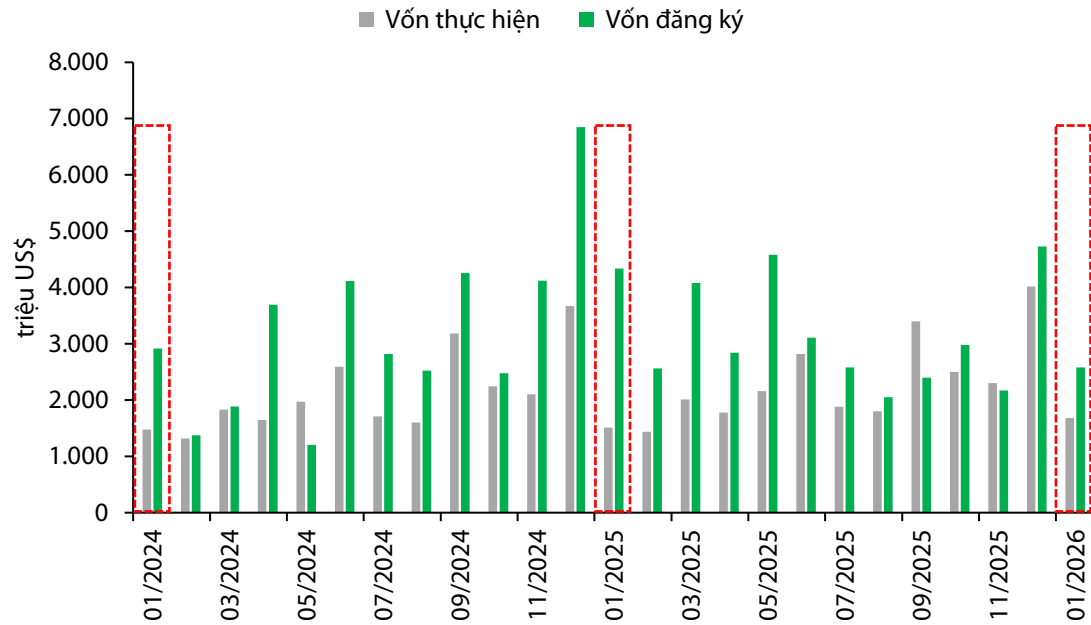
- Bên cạnh chuyển biến về tư duy điều hành ưu tiên tháo gỡ điểm nghẽn, đáng chú ý là Chính phủ đang chuẩn hóa mục tiêu cải cách bằng khung KPI bám sát chuẩn mực quốc tế và cơ chế đo lường, giám sát rõ ràng. Nghị quyết 02/NQ-CP đặt trọng tâm cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng tiệm cận thông lệ, đồng thời lượng hóa kết quả bằng các thước đo xếp hạng và chất lượng điều hành, qua đó dịch chuyển cải cách từ nỗ lực hành chính sang thực thi và trách nhiệm đầu ra.
- Chỉ số niềm tin kinh doanh (EuroCham) Q4/2025 tăng vọt lên 80 điểm (mức cao nhất 7 năm), phản ánh kỳ vọng mở rộng sản xuất kinh doanh đã quay lại vùng tích cực, khi điều kiện hoạt động thực tế cải thiện và triển vọng đơn hàng, đầu tư phục hồi. Đáng chú ý, động lực niềm tin này được hỗ trợ thêm khi EU và Việt Nam nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện cuối tháng 1 càng củng cố thêm kỳ vọng.

Khung mục tiêu cải thiện môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia

Nhóm KPI	Chỉ tiêu	Mục tiêu 2026
Khung đánh giá quốc tế (so với kỳ xếp hạng trước)	Phát triển bền vững	Thuộc nhóm 50 nước đứng đầu
	Quyền tài sản	Tăng ≥ 3 bậc
	Năng lực đổi mới sáng tạo	Tăng ≥ 1 bậc
	Phát triển Chính phủ điện tử	Tăng ≥ 2 bậc
	An toàn thông tin mạng	Duy trì nhóm quốc gia bậc 1
	Hiệu quả logistics	Tăng ≥ 4 bậc
	Năng lực phát triển du lịch	Tăng ≥ 4 bậc
Cảm nhận & chất lượng điều hành	Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	Tăng 01 điểm
	Cải cách hành chính	84,7%
	Sự hài lòng của người dân vs CQNN	86%
Số lượng DN (so với năm 2025)	DN gia nhập thị trường	Tăng 15–20%
	DN rút lui khỏi thị trường	Tăng 10%

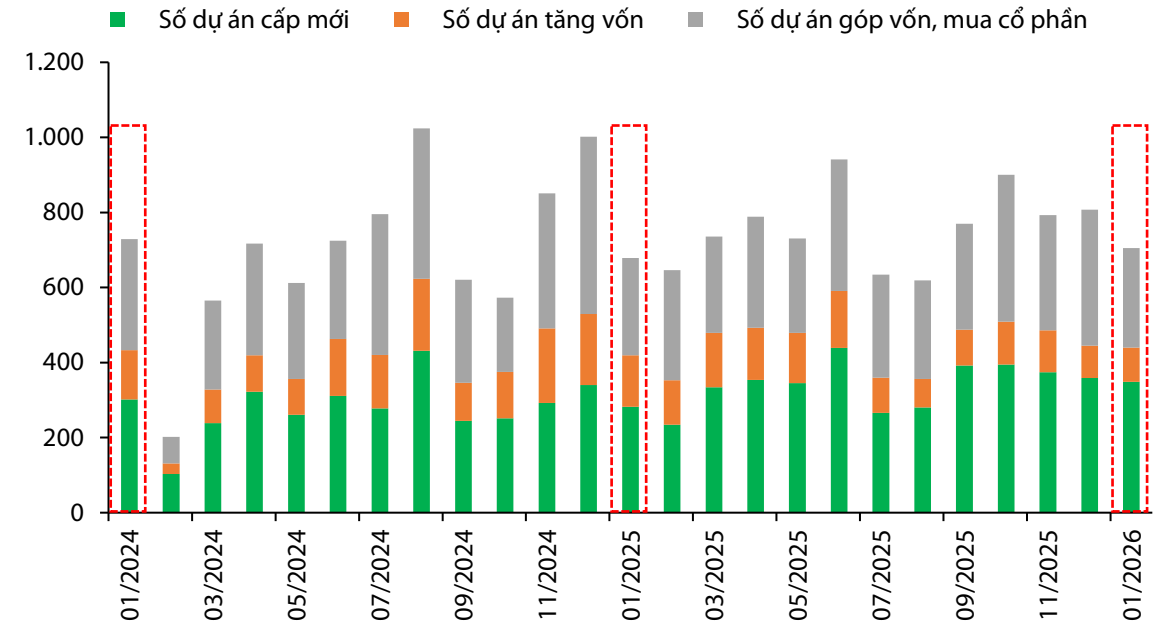
Nguồn: NQ02/NQ-CP, CTCK Rồng Việt

Vốn FDI thực hiện và đăng ký theo tháng



Nguồn: TCTK, CTCK Rông Việt

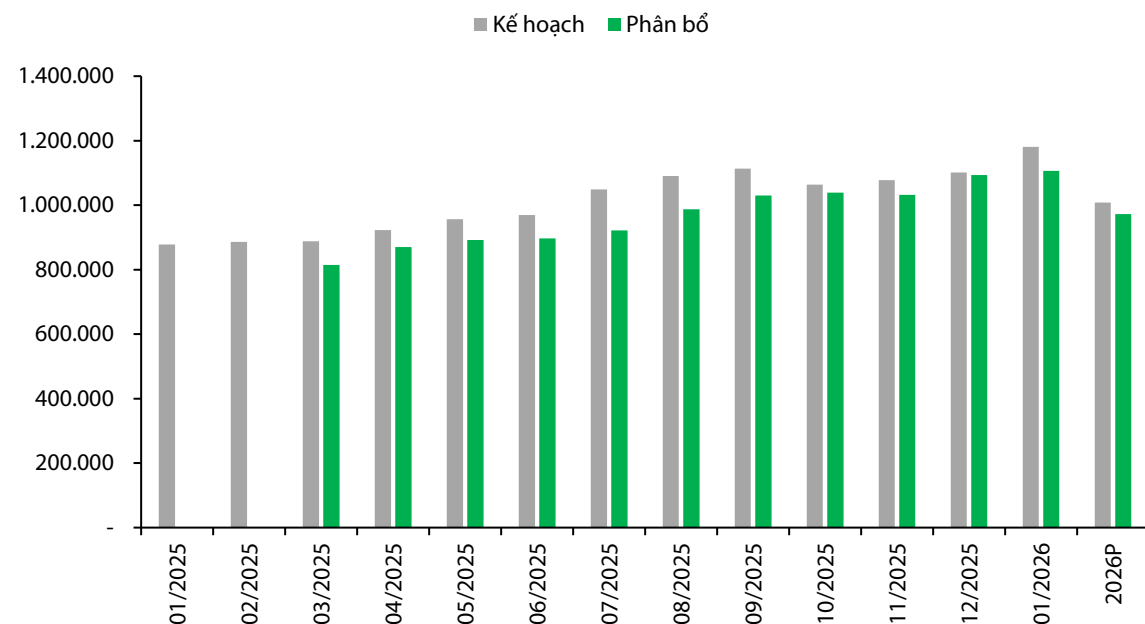
Số dự án FDI đăng ký theo tháng



Nguồn: BTC, CTCK Rông Việt

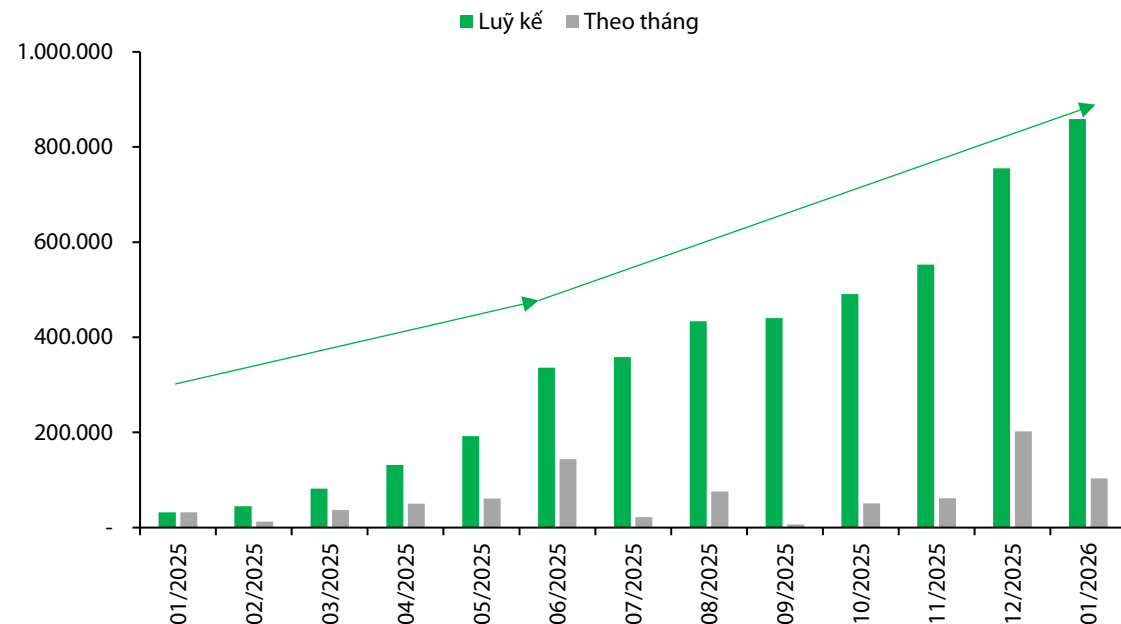
- Vốn FDI thực hiện tháng 01/2026 đạt 1,68 tỷ USD, tăng 11,3% svck cũng là mức cao nhất của tháng 1 trong 5 năm, cho thấy nhịp giải ngân vẫn tốt và các dự án hiện hữu tiếp tục mở rộng triển khai.
- Thu hút FDI tháng 01/2026 đạt 2,58 tỷ USD, giảm 40,6% svck; vốn điều chỉnh chỉ còn 888,5 triệu USD (91 lượt dự án), giảm mạnh 67,4% svck chủ yếu bởi tháng 1 thiếu vắng các dự án tăng vốn quy mô lớn như Samsung cùng kỳ, trong khi dòng cấp mới vẫn tích cực với 349 dự án, vốn đăng ký 1,49 tỷ USD (+15,7% svck). Nếu cộng cả các giao dịch góp vốn và mua cổ phần 265 dự án, tổng số dự án phát sinh trong tháng đạt 705.
- Về cơ cấu, chế biến chế tạo tiếp tục là ngành thu hút vốn chính đạt 1,88 tỷ USD, chiếm 72,9% tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm.

Kế hoạch vốn đầu tư công 2025 và dự kiến 2026 (triệu tỷ đồng)



Nguồn: BTC, CTCK Rông Việt

Quy mô giải ngân vốn đầu tư công 2025 theo tháng (triệu tỷ đồng)



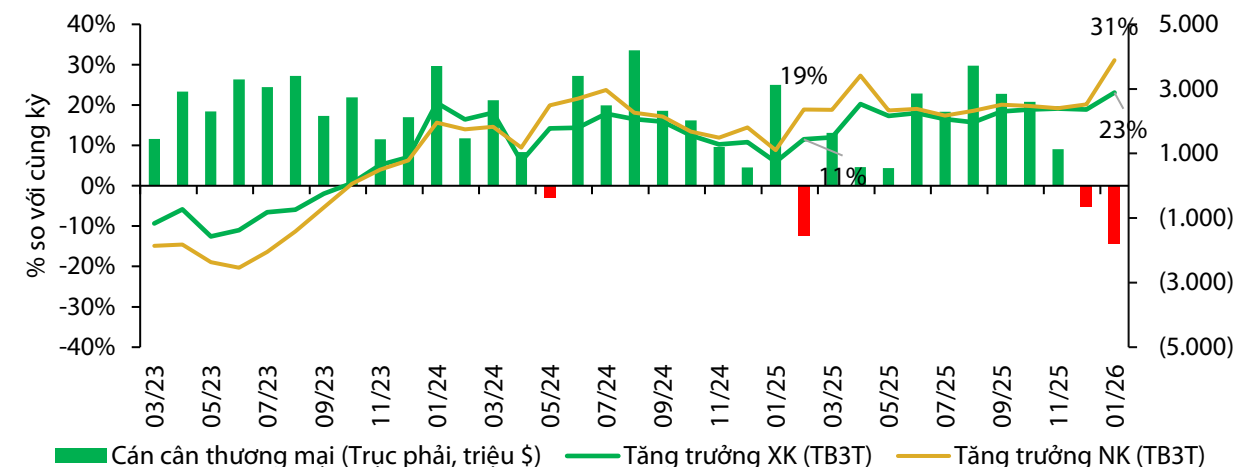
Nguồn: BTC, CTCK Rông Việt

- Tính đến tháng 1/2026, quy mô kế hoạch vốn đầu tư công 2025 đã được điều chỉnh tăng thêm 302,7 nghìn tỷ đồng so với kế hoạch đầu năm, đến từ (1) phần NSTW giao bổ sung, (2) vốn cân đối NSDP địa phương giao tăng và (3) vốn các năm trước được phép kéo dài, đưa quy mô lên 1.181 nghìn tỷ đồng.
- Tính đến 31/01/2026, lũy kế giải ngân đầu tư công đạt 858,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 72,7% tổng kế hoạch và 94,8% kế hoạch Thủ tướng giao.
- Năm 2026, tổng kế hoạch vốn đầu tư công được công bố ở mức 1.008,3 nghìn tỷ đồng và đã có kế hoạch phân bổ 972,5 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, giải ngân tháng 1/2026 mới đạt 19,1 nghìn tỷ đồng phản ánh những khó khăn mang tính lặp lại trong giai đoạn đầu năm, khi nhiều dự án đang hoàn thiện thủ tục đầu tư, chưa phát sinh khối lượng để nghiệm thu, thanh toán.

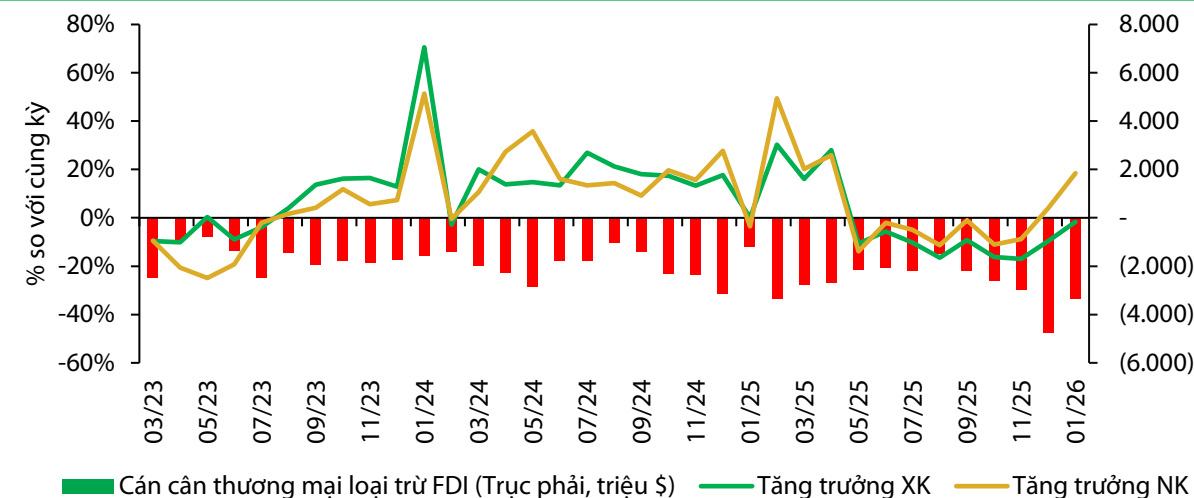
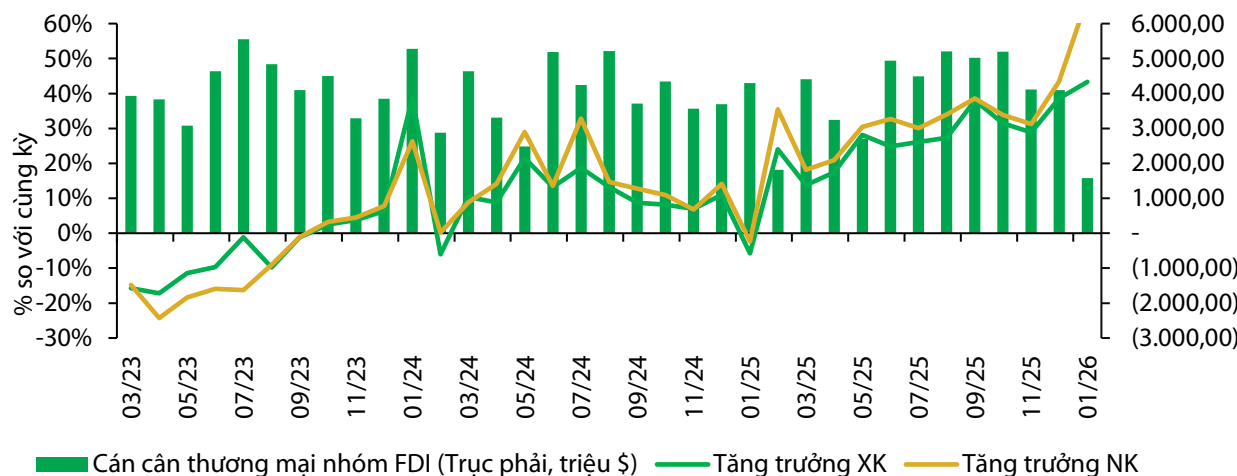
Tổng Quan tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam tháng 1/2026

	Tháng này (Tỷ \$)	% sv tháng trước	% sv cùng kỳ	Lũy kế từ đầu năm (Tỷ \$)	% svck
Tổng XNK	88,2	-0,6%	39,4%	88,2	39,4%
Xuất khẩu	43,2	-2,0%	30,1%	43,2	30,1%
Nội địa	9,6	-9,4%	-1,7%	9,6	-1,7%
FDI	33,6	36,9%	43,3%	33,6	43,3%
Nhập khẩu	45,0	0,6%	49,6%	45,0	49,6%
Nội địa	12,9	4,6%	18,5%	12,9	18,5%
FDI	32,1	47,3%	67,3%	32,1	67,3%
CCTM	-1,8			-1,8	

Xu hướng xuất nhập khẩu và cán cân thương mại theo tháng (23-26)



Xu hướng xuất nhập khẩu và cán cân thương mại của khối FDI (hình trái) và khối nội địa (hình phải) theo tháng (23-26)



Nguồn: TCHQ, CTCK Rồng Việt

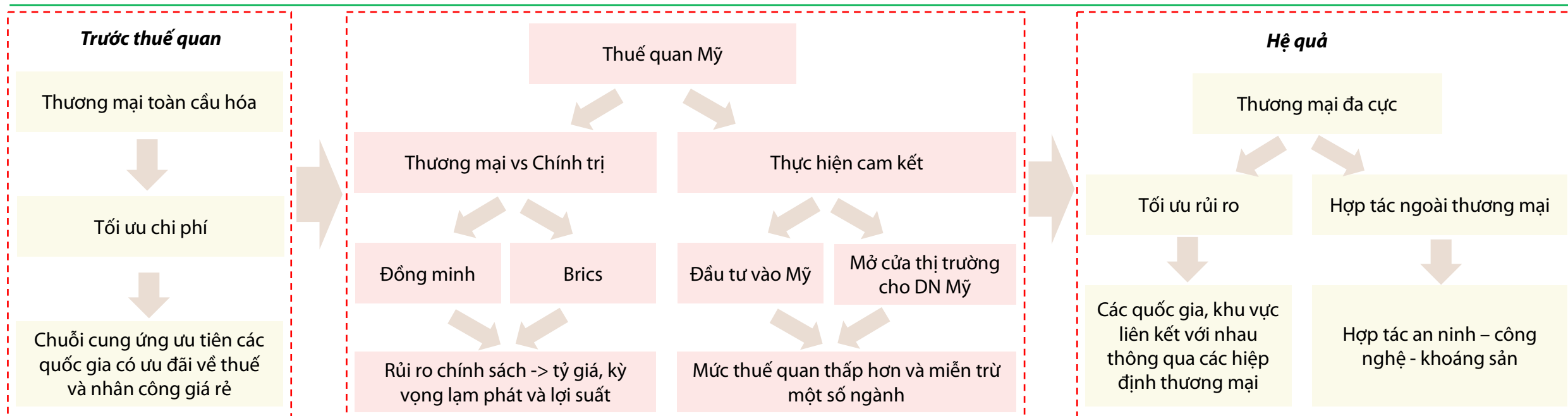
Thuế quan của Mỹ hiện nay không còn phân theo đồng minh và sự kết nối chuỗi cung ứng khiến thuế quan trở thành biến số khó đoán và gia tăng rủi ro bất định.

- 1. Thương mại và chính trị đan xen.** Trump sử dụng thuế quan như đòn bẩy xoay quanh Greenland, đe dọa áp thuế châu Âu. Thuế quan được dùng như cơ chế thưởng-phạt nhằm định hình hành vi địa chính trị của Ấn Độ (Mỹ giảm thuế đối với hàng hoá Ấn Độ sau khi cam kết ngừng mua dầu của Nga và chuyển sang Venezuela do Mỹ kiểm soát).
- 2. Thuế quan buộc đối tác thực hiện cam kết.** Mỹ thúc đẩy mức thuế thấp hơn để mở cửa thị trường và cam kết đầu tư vào Mỹ như các trường hợp Nhật, Hàn Quốc và Đài Loan.

Hệ quả trực tiếp là tối ưu chi phí chuyển sang tối ưu rủi ro.

- 1. Liên kết thông qua các hiệp định thương mại.** Khi thuế quan khó dự báo, doanh nghiệp không chỉ tối ưu chi phí sản xuất mà tối ưu độ chắc chắn về thuế suất và quyền tiếp cận thị trường như hiệp định EU-India, EU-Mercosur và EU-Việt Nam
- 2. Hợp tác sâu ngoài thương mại.** Khi thuế quan và hạn chế thương mại phơi bày điểm yếu phụ thuộc đầu vào, quốc gia và doanh nghiệp sẽ ưu tiên các nhà cung ứng uy tín, kiểm soát tiêu chuẩn kỹ thuật và quy tắc xuất xứ.

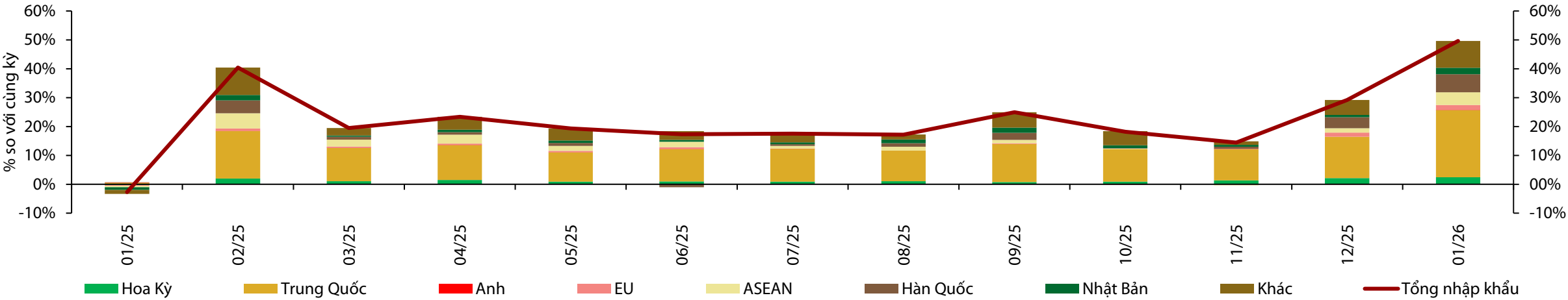
Thuế quan Mỹ thay đổi hình thái của chuỗi cung ứng toàn cầu



Nguồn: CTCK Rồng Việt

PHỤ LỤC DỮ LIỆU

Đóng góp của các đối tác lớn vào xu hướng nhập khẩu vào Việt Nam



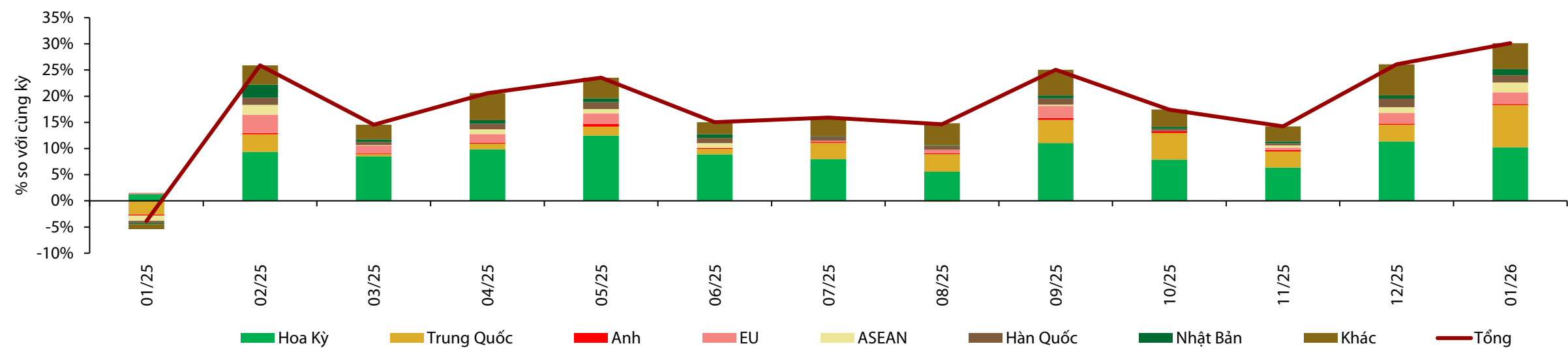
Xu hướng nhập khẩu vào Việt Nam từ các đối tác và thị trường lớn

% so với cùng kỳ, 1T	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26
Trung Quốc (42,4%)	1,40	51,53	31,70	31,39	25,74	29,55	30,01	27,69	34,12	29,72	27,74	37,20	58,11
Khác (21%)	-5,86	41,13	12,19	21,26	19,40	14,27	13,57	7,27	23,66	23,09	5,65	24,91	41,78
Hàn Quốc (13,5%)	0,21	27,16	6,91	5,90	6,53	-6,55	3,80	8,42	17,08	0,98	5,10	27,63	45,08
ASEAN (10,6%)	-4,69	38,79	16,44	23,84	14,83	16,68	8,04	12,63	10,20	1,46	-3,27	11,98	37,84
Nhật Bản (5,2%)	-14,76	27,37	6,97	15,05	17,60	11,06	11,63	24,27	33,99	16,94	13,44	14,22	40,51
Hoa Kỳ (4,2%)	-6,42	48,66	27,06	40,41	22,11	24,31	23,22	29,10	20,02	23,63	33,04	48,78	63,65
EU (2,9%)	-8,68	21,35	16,86	13,09	13,06	17,39	1,95	-2,75	6,51	-4,49	3,58	40,27	63,14
Anh (0,2%)	34,11	21,80	16,68	28,29	49,96	4,07	19,71	3,66	15,58	-2,99	1,72	-9,08	11,61
Tổng nhập khẩu	-2,71	40,42	19,49	23,37	19,30	17,33	17,55	17,15	24,93	18,21	14,46	29,19	49,61

Nguồn: TCHQ, CTCK Rông Việt

Nhập khẩu từ Trung Quốc duy trì sức tăng trưởng trung bình ~30% svck kể từ đầu năm. Nhập khẩu từ Mỹ tiếp tục gia tăng đáng kể so với cùng kỳ.

Đóng góp của các đối tác/ thị trường lớn vào xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam

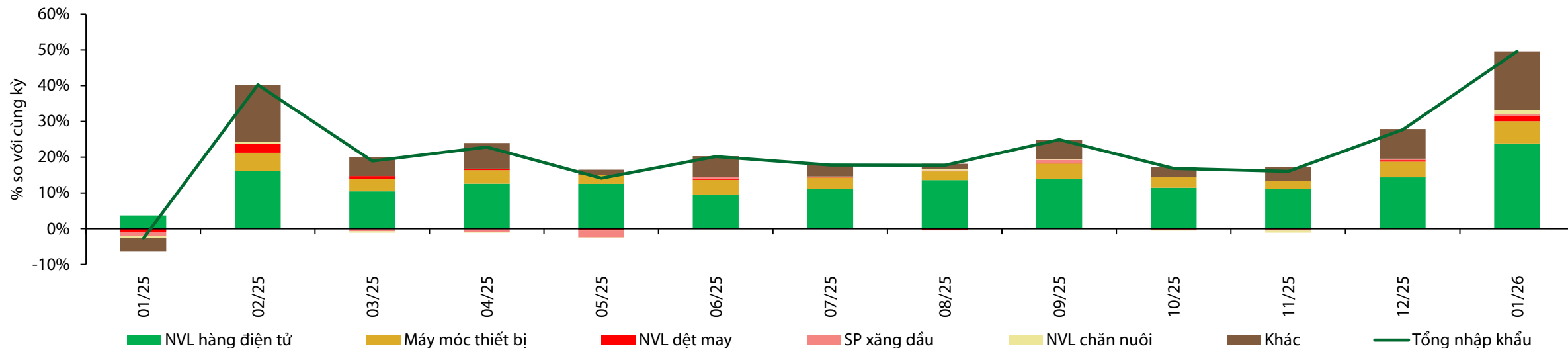


Xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam đến các đối tác và thị trường lớn

% so với cùng kỳ, 1T	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26
Hoa Kỳ (32,2%)	4,46	34,17	32,01	34,21	41,50	28,53	26,14	17,85	38,06	26,94	21,29	38,38	32,38
Khác (18,8%)	-4,90	17,54	13,63	26,31	19,47	11,48	17,60	22,72	24,87	17,95	14,92	31,88	25,50
Trung Quốc (14,6%)	-19,92	24,44	2,71	7,21	11,34	7,11	23,78	22,35	24,63	32,65	20,68	18,46	73,31
EU (12,5%)	1,88	27,66	12,11	12,83	16,37	-0,05	1,63	6,14	20,64	0,54	3,62	17,18	15,89
ASEAN (8%)	-10,96	18,63	0,62	9,36	9,40	11,00	-0,52	-2,40	2,37	-0,22	4,78	13,29	22,10
Hàn Quốc (6,2%)	-5,89	18,05	9,32	18,21	21,46	17,42	13,74	10,79	20,40	5,64	6,06	25,11	20,87
Nhật Bản (5,9%)	-3,63	45,00	7,99	10,74	12,89	12,19	1,21	1,72	9,42	6,50	6,16	10,56	17,75
Anh (1,8%)	-8,53	11,90	5,45	7,88	32,89	10,58	8,68	7,87	21,75	18,92	14,92	12,23	9,46
Tổng xuất khẩu	-3,89	25,91	14,56	20,57	23,52	15,02	15,91	14,62	25,05	17,43	14,21	26,09	30,13

Nguồn: TCHQ, CTCK Rồng Việt

Đóng góp các mặt trong xu hướng xu hướng nhập khẩu vào Việt Nam

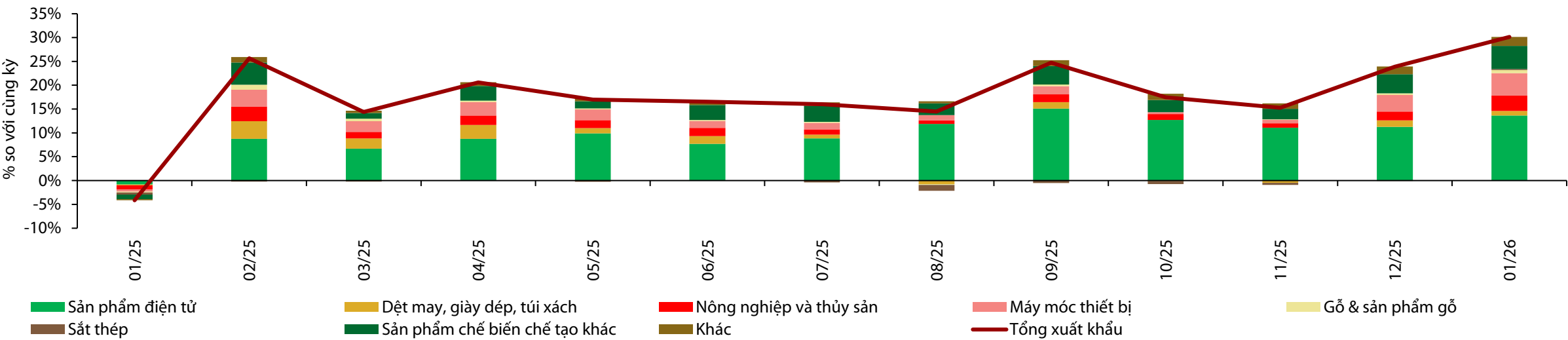


Xu hướng nhập khẩu các mặt hàng vào Việt Nam

% so với cùng kỳ, 1T	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26
NVL hàng điện tử (40,3%)	11,56	47,21	33,70	43,07	41,95	29,13	33,08	41,40	40,22	35,75	34,17	46,96	65,29
Khác (35,2%)	-9,96	41,35	13,01	17,85	3,83	14,62	8,07	3,80	14,16	7,26	9,34	19,98	45,57
Máy móc thiết bị (13,1%)	-0,16	46,60	28,18	29,75	18,59	32,81	24,78	18,24	33,56	22,82	17,71	32,54	47,11
NVL dệt may (5,4%)	-11,86	38,94	11,42	5,15	-6,50	5,11	2,38	-6,34	0,87	-3,12	-3,03	6,44	22,06
SP xăng dầu (3,6%)	-18,28	1,08	-11,45	-13,86	-32,04	6,72	0,38	6,20	23,51	-2,12	-7,67	8,83	10,18
NVL chăn nuôi (2,4%)	-19,31	13,89	-13,89	-6,90	-0,07	-3,93	3,82	13,22	6,42	-5,45	-20,34	-5,36	43,29
Tổng nhập khẩu	-2,75	40,25	18,91	22,84	14,13	20,16	17,77	17,71	24,88	16,83	16,04	27,69	49,61

Nguồn: TCHQ, CTCK Rồng Việt

Đóng góp của các mặt hàng vào xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam

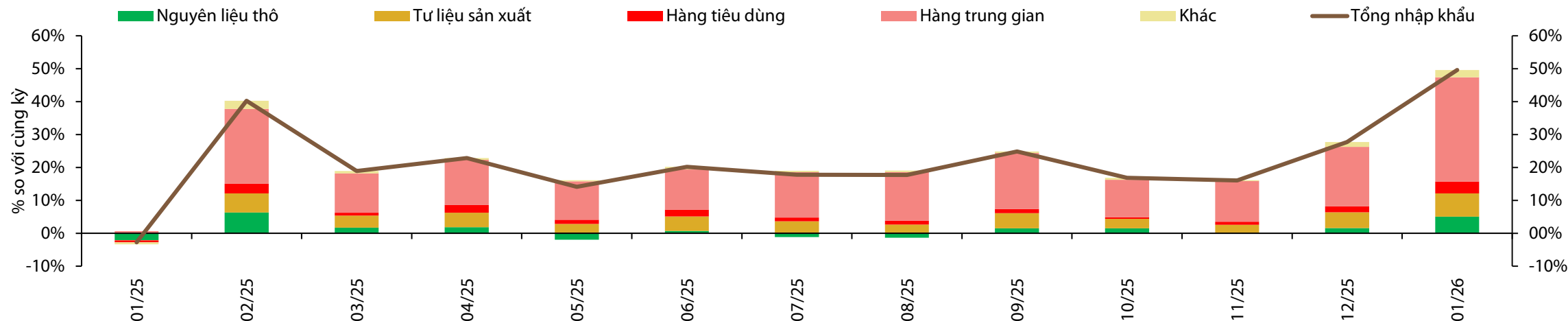


Xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam của các mặt hàng

% so với cùng kỳ, 1T	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26
Sản phẩm điện tử (37%)	-2,48	23,56	19,13	27,58	30,69	22,19	26,90	36,90	44,14	40,55	35,42	34,64	39,45
Sản phẩm chế biến chế tạo khác (16,3%)	-5,86	27,94	6,85	19,06	9,05	20,30	21,08	15,53	25,15	15,31	13,06	23,67	29,48
Dệt may, giày dép, túi xách (14%)	-0,98	25,37	14,85	17,98	6,44	9,47	4,39	-4,23	9,24	-0,84	-2,70	7,85	5,81
Máy móc thiết bị (12,6%)	-4,14	29,39	19,35	22,89	17,65	11,23	10,60	8,63	11,63	2,73	5,52	28,07	40,52
Nông nghiệp và thủy sản (8,6%)	-9,62	38,86	14,58	19,55	17,77	21,06	13,28	8,59	17,43	15,10	11,35	22,05	39,99
Khác (4,9%)	-5,26	25,16	10,43	16,42	13,57	14,70	14,73	9,50	26,98	27,12	23,13	33,18	41,37
Gỗ & sản phẩm gỗ (3,9%)	-4,38	33,02	12,90	6,01	5,38	6,23	5,22	-3,27	9,50	-0,04	1,20	7,40	14,22
Sắt thép (2,6%)	-12,17	-5,79	-6,09	-1,20	-7,80	0,11	-12,40	-34,91	-16,26	-18,89	-15,65	-2,24	7,19
Tổng xuất khẩu	-4,14	25,66	14,41	20,59	16,97	16,55	16,01	14,50	24,73	17,48	15,26	23,87	30,13

Nguồn: TCHQ, CTCK Rồng Việt

Đóng góp của các loại hàng hóa vào xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam

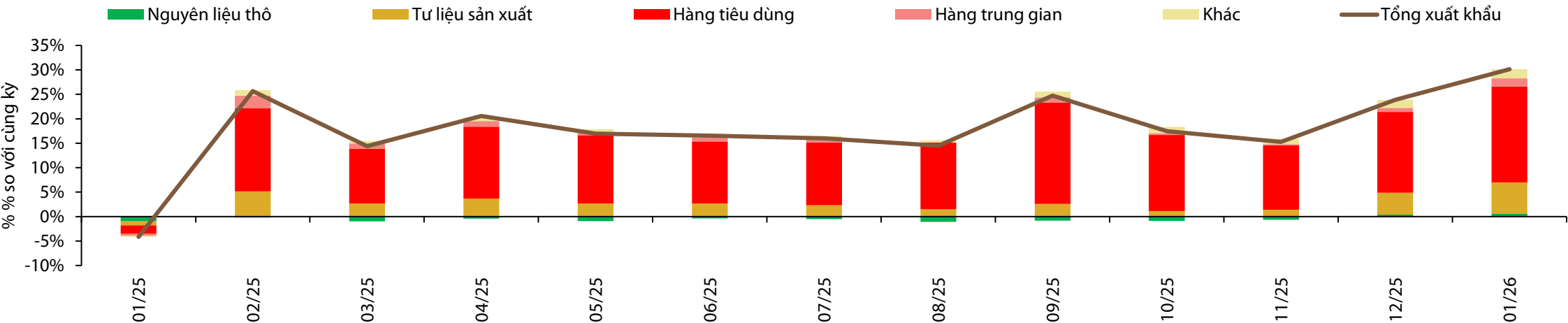


Xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam của các loại hàng hóa

% so với cùng kỳ, 1T	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26
Hàng trung gian (59,9%)	1,13	39,60	21,51	24,96	21,27	21,55	24,71	26,48	29,64	20,06	22,08	33,38	54,64
Tư liệu sản xuất (14,4%)	-0,63	47,21	27,20	31,97	19,86	31,46	25,75	17,84	33,21	19,84	17,10	31,85	48,44
Nguyên liệu thô (13,2%)	-12,76	38,32	10,59	11,23	-11,31	4,41	-7,31	-8,73	10,53	10,59	-0,60	10,14	34,41
Hàng tiêu dùng (7,3%)	-7,36	36,55	10,14	26,21	15,49	26,17	13,94	15,14	14,27	5,63	11,57	20,36	50,13
Khác (5,2%)	-10,57	42,62	11,89	8,69	5,75	14,68	6,89	8,22	9,04	9,99	3,83	22,62	39,77
Tổng nhập khẩu	-2,75	40,25	18,91	22,84	14,13	20,16	17,77	17,71	24,88	16,83	16,04	27,69	49,61

Nguồn: TCHQ, CTCK Rông Việt

Đóng góp của các loại hàng hóa vào xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam



Xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam của các loại hàng hóa

% so với cùng kỳ, 1T	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26
Hàng tiêu dùng (64,8%)	-2,72	26,58	17,68	23,36	22,13	19,57	20,29	21,43	33,03	25,59	21,36	26,01	30,36
Tư liệu sản xuất (17,3%)	-5,24	30,99	16,23	21,78	15,38	16,04	12,87	8,78	13,78	5,85	7,57	26,81	39,36
Hàng trung gian (8%)	-4,05	35,13	12,78	12,30	6,86	11,09	8,21	-0,32	14,28	4,17	2,61	9,26	18,75
Nguyên liệu thô (5%)	-14,56	-2,32	-13,96	-5,97	-14,51	-6,37	-8,27	-17,52	-13,01	-13,39	-10,77	6,79	10,55
Khác (4,9%)	-5,26	25,16	10,43	16,42	13,57	14,70	14,73	9,50	26,98	27,12	23,13	33,18	41,37
Tổng xuất khẩu	-4,14	25,66	14,41	20,59	16,97	16,55	16,01	14,50	24,73	17,48	15,26	23,87	30,13

Nguồn: TCHQ, CTCK Rổng Việt



Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. Rong Viet Securities tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được Rong Viet Securities thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của Rong Viet Securities. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của Rong Viet Securities đều trái luật. **Bản quyền thuộc Rong Viet Securities, 2026.**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT



Tầng 1 đến Tầng 8, Toà nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh



www.vdsc.com.vn



**DỊCH VỤ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ
TỐT NHẤT VIỆT NAM 2025**
GIẢI THƯỞNG GLOBAL BANKING & FINANCE